BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TRẠM TRÔI THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	14 400 000	9 360 000	7 200 000	6 480 000	8 640 000	5 616 000	4 320 000	3 888 000
2	Đường tỉnh lộ 422	9 600 000	6 432 000	3 840 000	3 360 000	5 760 000	3 859 000	2 304 000	2 016 000
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	3 960 000	2 891 000	2 178 000	1 940 000
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang (từ cổng làng Giang đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 500 000	3 000 000	2 250 000	1 890 000	1 500 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Đường Quốc lộ**										
	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)	14 400 000	9 600 000	8 400 000	7 000 000	3 850 000	8 640 000	5 760 000	5 040 000	4 200 000	2 310 000
b	**Đường địa phương**										
1	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn qua xã La Phù, An Khánh)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 200 000	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 693 600	1 920 000
2	Đường tỉnh lộ 423 (đoạn qua xã An Khánh)	7 200 000	5 328 000	4 550 000	3 600 000	2 300 000	4 320 000	3 197 000	2 730 000	2 160 000	1 380 000
3	Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên)	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 062 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 837 000
4	Đường từ Đại lộ Thăng Long đến tỉnh lộ 423	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 062 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 837 000
5	Đường Chùa Tổng: từ đường 423 qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La	6 300 000	4 410 000	3 700 000	3 100 000	2 200 000	3 780 000	2 646 000	2 220 000	1 860 000	1 320 000
6	Đường liên xã đi qua xã Đông La:										
	Phía bên đồng	6 000 000	4 320 000	3 600 000	3 000 000	2 150 000	3 600 000	2 592 000	2 160 000	1 800 000	1 290 000
	Phía bên bãi	5 500 000	4 015 000	3 300 000	2 750 000	2 035 000	3 300 000	2 409 000	1 980 000	1 650 000	1 221 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Đường quốc lộ**										
1	Đường quốc lộ 32										
	Đoạn qua địa phận xã Kim Chung	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000		4 147 000	4 032 000	3 360 000	3 024 000	
	Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	9 000 000	6 345 000	4 500 000	4 050 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 090 000	3 917 000	3 150 000	2 835 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đại Lộ Thăng Long										
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	11 250 000	7 875 000	5 625 000	4 500 000		4 860 000	4 637 000	4 032 000	3 629 000	
	Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 816 000	3 074 000	3 024 000	2 520 000	
b	**Đường địa phương**										
1	Đường tỉnh lộ 422										
	Đoạn qua xã Đức Giang, Kim Chung, Sơn Đồng đến đê tả Đáy	6 800 000	4 964 000	4 284 000	3 400 000		3 700 000	3 000 000	2 900 000	2 380 000	
	Đoạn từ đê tả Đáy đến Sông Đáy	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 080 000	1 030 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn Quốc Oai	2 300 000	1 771 000	1 495 000	1 403 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 610 000	1 240 000	1 047 000	982 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đường tỉnh lộ 422B										
	Đoạn qua xã Vân Canh	8 400 000	6 100 000	4 368 000	3 864 000		4 000 000	3 850 000	3 058 000	2 705 000	
	Đoạn qua xã Di Trạch, Kim Chung, Sơn Đồng	6 600 000	4 818 000	4 158 000	3 328 000		3 650 000	2 900 000	2 700 000	2 200 000	
3	Đường tỉnh lộ 423										
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	6 000 000	4 380 000	3 780 000	3 100 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 500 000	
	Đoạn từ đê tả Đáy qua các xã vùng bãi đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	4 600 000	3 450 000	2 990 000	2 760 000		2 990 000	2 243 000	1 498 000	1 283 000	
4	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 816 000	3 074 000	3 024 000	2 520 000	
5	Đường Sơn Đồng - Song Phương (từ ngã Tư Sơn Đồng đến đê tả Đáy)	6 600 000	4 818 000	4 158 000	3 328 000		3 650 000	2 900 000	2 700 000	2 200 000	
6	Đường Tiền Yên - Lại Yên										
	Đoạn từ đê tả Đáy đến ngã tư Phương Bảng	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000		2 520 000	1 915 000	1 279 000	1 095 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum	5 600 000	4 088 000	3 528 000	2 893 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 280 000	2 296 000	1 640 000	1 476 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến tiếp giáp xã An Khánh)	6 000 000	4 380 000	3 780 000	3 100 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 500 000	
8	Đường Cầu Khum Vân Canh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến giáp đường 422B)	6 600 000	4 818 000	4 158 000	3 328 000		3 650 000	2 900 000	2 700 000	2 200 000	
9	Đường ven đê Tả Đáy										
	Bên Đồng	4 600 000	3 450 000	2 990 000	2 760 000		2 990 000	2 243 000	1 498 000	1 283 000	
	Bên Đồng	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		2 800 000	2 128 000	1 421 000	1 217 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá			
		Đất ở		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)
1	An Thượng	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
2	Cát Quế	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
3	Di Trạch	2 200 000		1 540 000	
4	Dương Liễu	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
5	Đắc Sở	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
6	Đức Giang	2 200 000		1 540 000	
7	Đức Thượng	2 200 000		1 540 000	
8	Kim Chung	2 200 000		1 540 000	
9	Lại Yên	2 200 000		1 540 000	
10	Minh Khai	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
11	Sơn Đồng	2 200 000		1 540 000	
12	Song Phương	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
13	Tiền Yên	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
14	Vân Canh	2 200 000		1 540 000	
15	Vân Côn		1 400 000		980 000
16	Yên Sở	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000